



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÁ XÂY DỰNG HÒA PHÁT**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát trực thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng theo Quyết định số 1181/QĐ-Ttg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000006 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 19 tháng 06 năm 2006.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là HPS tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 11/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 71/TTGDHN – ĐKGD ngày 11/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

**Vốn điều lệ:** 15.652.500.000 đồng, trong đó:

- Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) chiếm 55,5%;
- Cổ đông khác chiếm 44,5%.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3846647 – 0511.3683309
- Fax: (84) 0511.3683647
- Website: [www.Dahoaphat.com.vn](http://www.Dahoaphat.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

Sản xuất, kinh doanh các loại đá xây dựng.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 109 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |              |                              |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Phương Văn Thành | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Duy Diễm  | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Bà Hoàng Thị Khuyên  | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Liu Chien Lin    | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |

### **Ban Kiểm soát**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                            |            |                              |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Phạm Phúc Dự         | Ủy viên    | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Ngân   | Ủy viên    | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |

### ***Ban Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                        |                |                          |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phương Văn Thành | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01/08/2000 |
| • Ông Ngô Văn Phong    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/06/2010 |
| • Bà Hoàng Thị Khuyên  | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/08/2000 |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Thay mặt Ban Giám đốc Giám đốc**

**Phương Văn Thành**

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2012*



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL**

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 323/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2012

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/03/2012 của Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Thu nhập phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng (1.296.320.090 đồng) và từ thu nhập khác (25.496.640 đồng) được Công ty xác định thuộc diện ưu đãi (thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 20%). Trong khi đó, theo quy định tại Thông tư số 18/2001/TT-BTC ngày 10/02/2011 của Bộ Tài chính thì các khoản thu nhập khác nêu trên không thuộc phạm vi ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã phản ánh vào Báo cáo tài chính năm 2011 thiếu 66.090.837 đồng so với quy định.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như trình bày tại Thuyết minh 26, Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã hết hạn khai thác tại ngày 31/12/2011. Cho đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa xin được giấy phép gia hạn thời gian khai thác khoáng sản.

Theo đó khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc Công ty có nhận được cấp phép gia hạn thời gian khai thác khoáng sản của cấp có thẩm quyền hay việc Công ty có chuyển đổi ngành nghề sản xuất kinh doanh.

---

**Nguyễn Trọng Hiếu**

Phó Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ KTV số 0391/KTV*

---

**Trần Thị Nở**

Kiểm toán viên

*Chứng chỉ KTV số 1135/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu số B 01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.670.356.747</b>	<b>12.906.431.057</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.354.577.739</b>	<b>3.007.148.087</b>
1. Tiền	111		853.494.407	1.007.148.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.501.083.332	2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>6.057.441.667</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	1.000.000.000	6.057.441.667
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.127.796.326</b>	<b>1.786.229.025</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.306.883.631	2.278.607.420
3. Các khoản phải thu khác	135	7	225.948.763	39.758.073
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(405.036.068)	(532.136.468)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.044.960.323</b>	<b>1.742.450.555</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	4.044.960.323	1.742.450.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>143.022.359</b>	<b>313.161.723</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	48.170.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	165.612.000
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	143.022.359	99.379.223
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.539.890.128</b>	<b>12.766.352.569</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.539.890.128</b>	<b>12.766.352.569</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.539.890.128	12.758.019.569
- Nguyên giá	222		39.460.639.045	39.460.639.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.920.748.917)	(26.702.619.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	8.333.000
- Nguyên giá	228		25.000.000	25.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.000.000)	(16.667.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26.210.246.875</b>	<b>25.672.783.626</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.102.098.371</b>	<b>3.445.312.683</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.102.098.371</b>	<b>3.445.312.683</b>
1. Phải trả người bán	312		1.141.413.397	1.096.274.727
2. Người mua trả tiền trước	313		71.661.694	75.359.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	620.594.241	530.966.862
4. Phải trả người lao động	315		1.254.118.552	935.038.765
5. Chi phí phải trả	316	14	30.000.000	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	770.195.220	790.982.985
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		214.115.267	16.689.854
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22.108.148.504</b>	<b>22.227.470.943</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>22.108.148.504</b>	<b>22.227.470.943</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	15.652.500.000	15.652.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	16	2.284.131.381	2.284.131.381
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	1.656.859.036	1.368.916.112
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	264.770.160	264.770.160
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	2.249.887.927	2.657.153.290
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.210.246.875</b>	<b>25.672.783.626</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phương Văn Thành

Hoàng Thị Khuyên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2012



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>21.253.118.572</b>	<b>21.619.391.279</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	21.253.118.572	21.619.391.279
4. Giá vốn hàng bán	11	18	18.177.770.957	17.235.301.342
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3.075.347.615</b>	<b>4.384.089.937</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.296.320.090	754.161.417
7. Chi phí tài chính	22	20	-	256.712.184
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	235.337.184
8. Chi phí bán hàng	24		253.942.095	448.258.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.775.081.032	1.561.570.430
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.342.644.578</b>	<b>2.871.710.114</b>
11. Thu nhập khác	31	21	25.496.640	-
12. Chi phí khác	32	22	12.500.000	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>12.996.640</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>23</b>	<b>2.355.641.218</b>	<b>2.871.710.114</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	485.628.244	413.200.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>1.870.012.974</b>	<b>2.458.509.515</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.195	1.571

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phương Văn Thành

Hoàng Thị Khuyên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.355.641.218	2.871.710.114
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.226.462.441	2.759.301.655
- Các khoản dự phòng	03	(127.100.400)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.296.320.090)	(754.161.417)
- Chi phí lãi vay	06	-	235.337.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.158.683.169	5.112.187.536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	134.982.726	6.769.796.565
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.302.509.768)	(296.552.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	330.425.819	367.747.089
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	48.170.500	(44.929.591)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(235.337.184)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(391.326.788)	(206.372.923)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.089.286.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(267.567.000)	(330.197.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.710.858.658</b>	<b>14.225.627.742</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(11.878.786.847)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.576.429.467)	(20.032.564.138)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	19.633.871.134	23.810.484.184
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.109.746.327	766.336.417
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6.167.187.994</b>	<b>(7.334.530.384)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(10.226.370.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.530.617.000)	(1.455.682.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.530.617.000)</b>	<b>(11.682.052.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.347.429.652</b>	<b>(4.790.955.142)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.007.148.087	7.798.103.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.354.577.739</b>	<b>3.007.148.087</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phương Văn Thành

Hoàng Thị Khuyên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2012

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát trực thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng theo Quyết định số 1181/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000006 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 19 tháng 06 năm 2006.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là HPS tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 11/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 71/TTGDHN – ĐKGD ngày 11/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

Sản xuất, kinh doanh các loại đá xây dựng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### ***4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### ***4.3 Các khoản phải thu***

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 9
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong năm, Công ty đã giảm thời gian khấu hao của nhóm máy móc thiết bị là “Thiết bị nghiền sản Korea 150T/h” từ 6 năm xuống còn 5 năm nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian hữu dụng ước tính của tài sản này.

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Website	5

### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Công ty được miễn 3 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2000).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 27/GCN-UB ngày 02/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	24.491.131	18.108.137
Tiền gửi ngân hàng	829.003.276	989.039.950
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	8.501.083.332	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.354.577.739</b>	<b>3.007.148.087</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng ĐT & PT - CN Đà Nẵng	1.000.000.000	2.557.441.667
Tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	3.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>6.057.441.667</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	405.036.068	532.136.468
<b>Cộng</b>	<b>405.036.068</b>	<b>532.136.468</b>

### 8. Phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu	225.948.763	39.375.000
Phải thu khác		383.073
<b>Cộng</b>	<b>225.948.763</b>	<b>39.758.073</b>

### 9. Hàng tồn kho

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.185.092.269	1.252.385.887
Công cụ, dụng cụ	14.525.848	10.219.798
Chi phí SX, KD dở dang	35.885.474	30.199.545
Thành phẩm	2.809.456.732	449.645.325
<b>Cộng</b>	<b>4.044.960.323</b>	<b>1.742.450.555</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	20.301.359	17.565.223
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	122.721.000	81.814.000
<b>Cộng</b>	<b>143.022.359</b>	<b>99.379.223</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	4.565.271.538	31.959.182.358	2.893.887.759	42.297.390	39.460.639.045
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.565.271.538</b>	<b>31.959.182.358</b>	<b>2.893.887.759</b>	<b>42.297.390</b>	<b>39.460.639.045</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	3.185.806.916	21.292.306.499	2.203.282.283	21.223.778	26.702.619.476
Khấu hao trong năm	428.828.188	2.620.373.562	162.906.802	6.020.889	3.218.129.441
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.614.635.104</b>	<b>23.912.680.061</b>	<b>2.366.189.085</b>	<b>27.244.667</b>	<b>29.920.748.917</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.379.464.622	10.666.875.859	690.605.476	21.073.612	12.758.019.569
<b>Số cuối năm</b>	<b>950.636.434</b>	<b>8.046.502.297</b>	<b>527.698.674</b>	<b>15.052.723</b>	<b>9.539.890.128</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 20.991.224.692 đồng.

Như trình bày tại thuyết minh số 4.5, việc thay đổi thời gian khấu hao của “Thiết bị nghiền sản Korea 150T/h” đã làm cho chi phí khấu hao tăng so với năm trước là: 340.879.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý tại ngày 31/12/2011 là 1.710.931.013 đồng (Giá trị còn lại: 56.297.777 đồng).

### 12. Tài sản cố định vô hình



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	<b>Website công ty VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	25.000.000	25.000.000
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	16.667.000	16.667.000
Khấu hao trong kỳ	8.333.000	8.333.000
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	8.333.000	8.333.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### **13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	27.255.187	55.466.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	485.628.244	391.326.788
Thuế thu nhập cá nhân	-	360.735
Thuế tài nguyên	91.037.310	83.813.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.673.500	-
<b>Cộng</b>	<b>620.594.241</b>	<b>530.966.862</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### **14. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
Phí kiểm toán	30.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>-</b>

### **15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	65.544.544	60.110.479
Bảo hiểm xã hội	43.074.052	57.609.859
Bảo hiểm y tế	3.634.687	6.522.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	657.941.937	666.739.945
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	530.698.340	496.065.340
- Phải trả khác	127.243.597	170.674.605
<b>Cộng</b>	<b>770.195.220</b>	<b>790.982.985</b>

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	15.652.500.000	2.284.131.381	924.146.905	264.770.160	2.385.202.482
Tăng trong năm	-		444.769.207		2.458.509.515
Giảm trong năm	-				2.186.558.707
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>15.652.500.000</b>	<b>2.284.131.381</b>	<b>1.368.916.112</b>	<b>264.770.160</b>	<b>2.657.153.290</b>
Số dư tại 01/01/2011	15.652.500.000	2.284.131.381	1.368.916.112	264.770.160	2.657.153.290
Tăng trong năm	-	-	287.942.924	-	1.870.012.974
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.277.278.337
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>15.652.500.000</b>	<b>2.284.131.381</b>	<b>1.656.859.036</b>	<b>264.770.160</b>	<b>2.249.887.927</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Xi măng Việt Nam)	8.680.000.000	8.680.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.972.500.000	6.972.500.000
<b>Cộng</b>	<b>15.652.500.000</b>	<b>15.652.500.000</b>

#### c. Cổ phiếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu thường	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu thường	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.657.153.290	2.385.202.482
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.870.012.974	2.458.509.515
Phân phối lợi nhuận	2.277.278.337	2.186.558.707
- Thuế TNDN miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	170.141.424	342.641.207
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	117.801.500	102.128.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	375.085.413	245.107.000
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	49.000.000	41.000.000
- Chia cổ tức	1.565.250.000	1.455.682.500
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.249.887.927</b>	<b>2.657.153.290</b>

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2011 ngày 05/05/2011.

**17. Doanh thu**

	-	-
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	21.253.118.572	21.619.391.279
+ Doanh thu bán đá xây dựng	21.229.467.822	21.434.930.464
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.650.750	184.460.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21.253.118.572</b>	<b>21.619.391.279</b>

**18. Giá vốn hàng bán**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	-	-
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.154.120.057	17.050.840.742
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.650.900	184.460.600
<b>Cộng</b>	<b>18.177.770.957</b>	<b>17.235.301.342</b>

### 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	-	-
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.296.320.090	754.161.417
<b>Cộng</b>	<b>1.296.320.090</b>	<b>754.161.417</b>

### 20. Chi phí tài chính

	-	-
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	235.337.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	21.375.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>256.712.184</b>

### 21. Thu nhập khác

	-	-
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa	25.496.640	
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản		
<b>Cộng</b>	<b>25.496.640</b>	<b>-</b>

### 22. Chi phí khác

	-	-
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí tiền phạt	12.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000</b>	<b>-</b>

### 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.355.641.218	2.871.710.114
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	72.500.000	45.000.000
Điều chỉnh tăng	72.500.000	45.000.000
- Tiền phạt	12.500.000	-
- Thuế lao HDQT không tham gia điều hành trực tiếp	60.000.000	45.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.428.141.218	2.916.710.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	485.628.244	583.342.023
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	170.141.423
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	485.628.244	413.200.599
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.870.012.974</b>	<b>2.458.509.515</b>

### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.870.012.974	2.458.509.515
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.870.012.974	2.458.509.515
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.565.250	1.565.250
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.195</b>	<b>1.571</b>

### 25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.747.854.176	12.505.190.445
Chi phí nhân công	3.819.681.770	3.402.279.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.226.462.441	2.759.301.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.273.207	258.994.557
Chi phí khác bằng tiền	213.000.400	241.410.000
<b>Cộng</b>	<b>20.367.271.994</b>	<b>19.167.175.833</b>

### 26. Cổ tức

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Trong năm Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 05/5/2011 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng 1.565.250.000 đồng.

### **27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng số 5453/GP-UVND ngày 28/06/2011 đã hết thời hạn khai thác tại ngày 31/12/2011. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được cấp phép gia hạn và kéo dài thời gian khai thác khoáng sản. Do đó, công ty đã ngừng khai thác đá từ tháng 1/2012 cho đến nay.

### **28. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Phương Văn Thành**

**Hoàng Thị Khuyên**

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2012*